

Từ hệ số ICOR bàn về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước

TRẦN MINH TUẤN

Hệ số ICOR (đo lường hiệu quả đầu tư, tính trên lượng vốn cần tăng thêm để đạt mức gia tăng một đơn vị sản lượng) đã tăng thêm một mức mới trong năm qua khi Chính phủ tăng cường các nguồn vốn đầu tư nhằm chống suy giảm kinh tế, tiếp tục duy trì tăng trưởng kinh tế. Điều đáng nói là ICOR của khu vực kinh tế nhà nước lại tăng cao. Đây cũng là thời điểm các nhà kinh tế đề cập nhiều tới vấn đề tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Tuy nhiên, để có thể tái cấu trúc đúng và trúng, cần nhìn nhận rõ thực trạng, sức mạnh nội tại, về ưu điểm và hạn chế của DNNN. Bài viết bàn về một vấn đề khá nhạy cảm hiện nay, đó là ICOR và hiệu quả hoạt động của các DNNN thời gian gần đây.

1. ICOR và diễn biến ICOR của doanh nghiệp nhà nước những năm gần đây

1.1. ICOR của nền kinh tế

Hệ số ICOR biểu hiện mối quan hệ giữa mức tăng sản lượng đầu ra (kỳ t) và mức đầu tư của kỳ (t-1) và được tính bằng công thức:

$$I = \Delta K / \Delta y$$

Trong đó: ΔK : mức thay đổi của vốn

Δy : mức thay đổi của sản lượng.

Hệ số ICOR phụ thuộc vào nguồn dự trữ và công nghệ sản xuất. ICOR càng cao chứng tỏ đầu tư càng đắt. Hệ số ICOR ở một số nước có xu hướng tăng và ICOR ở các nước phát triển thường cao hơn ở các nước đang phát triển.

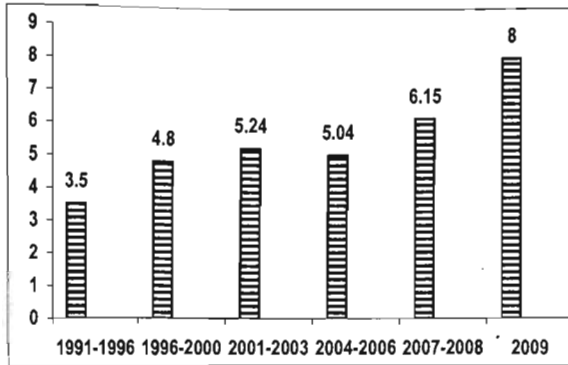
Ở góc độ toàn nền kinh tế, hệ số ICOR biểu hiện tỷ lệ vốn đầu tư so với tốc độ tăng trưởng GDP. Ở nước ta, tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP còn thấp so với các quốc gia trong khu vực. Vấn đề đặt ra là phải có các chính sách và biện pháp để tăng huy động vốn (cả về số lượng và tỷ lệ) và đặc biệt quan trọng là phải nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư.

Tỷ lệ đầu tư trên GDP của Việt Nam luôn ở mức cao so với các nước trong khu

vực. Tính trung bình từ năm 2007 đến 2008 tỷ lệ đầu tư/GDP của Việt Nam là 39,7%. Năm 2008, tỷ lệ đầu tư/GDP lên đến 43,1%, còn theo ước tính sơ bộ đến hết tháng 8-2009 tỷ lệ này là 43,9%. Dù đầu tư cao như vậy nhưng tốc độ tăng trưởng chỉ từ 6 – 8,5%; năm 2009, mức tăng trưởng cao của Việt Nam cũng chỉ dừng ở 5,2%, do đó, hệ số ICOR luôn ở mức cao. ICOR của Việt Nam tăng rất nhanh: từ 2,7 lên 4,7 (từ 1991-2000) và thời kỳ 2001-2005 là 5,0, trong đó, kinh tế nhà nước là 6,0. Hoặc các năm 2006-2007, đầu tư chiếm 41% GDP thì hệ số ICOR là 4,9. Riêng năm 2007, chỉ số ICOR khu vực nhà nước là trên 10. Đến 2008, chỉ số ICOR Việt Nam lại vượt ngưỡng, lên mức 6,66. Năm 2009, một lần nữa, chỉ số ICOR lại lên một “đỉnh” mới, lên tới 8, mức cao nhất từ trước tới nay (bảng 1). Điều đáng nói ở khu vực đầu tư công, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước, thành phần chủ đạo của nền kinh tế, thì hệ số ICOR lại cao vọt. Nếu hệ số ICOR chung của nền kinh tế là 8, ICOR của khu vực kinh tế nhà nước lên tới 12.

Trần Minh Tuấn, TS., Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

HÌNH 1: Chỉ số ICOR Việt Nam qua các giai đoạn



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Nếu so sánh chỉ số ICOR 8 hiện nay của Việt Nam so với mức 5 của Thái Lan thì sẽ thấy hiệu suất kinh tế của nước bạn gần gấp đôi nước ta (cụ thể, chúng ta phải đầu tư gấp đôi mức Thái Lan đầu tư thì mới mong có mức tăng trưởng ngang nhau). Như thế để thấy chỉ số ICOR tuy không thể đo lường một cách chính xác, nhưng vẫn có giá trị tương đối rõ ràng để so sánh hiệu suất kinh tế của ta với các nước bạn, hoặc để so sánh nội lực kinh tế của chính ta qua từng năm.

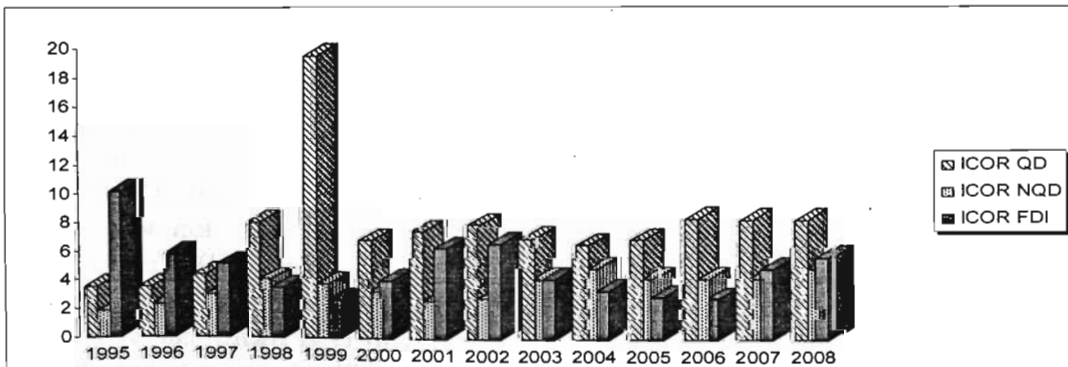
1.2. ICOR trong các doanh nghiệp nhà nước

ICOR càng cao đồng nghĩa với hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế càng thấp. Chất lượng tăng trưởng thấp kéo dài là tiền đề gây nên lạm phát, khủng hoảng và suy thoái kinh tế. Đặt trong tương quan với việc Việt Nam tụt hạng về năng lực cạnh tranh theo

đánh giá của Ngân hàng Thế giới, cũng như của Diễn đàn Kinh tế thế giới, thì việc hệ số ICOR tăng thể hiện rõ xu hướng đi xuống của nền kinh tế. Đặc biệt là khối các doanh nghiệp nhà nước (DNNN), khu vực vốn được nhiều ưu đãi và gây nhiều quan ngại cho các nhà hoạch định kinh tế và bản thân nền kinh tế Việt Nam.

Hiện các DNNN vẫn nắm giữ 75% tài sản cố định quốc gia, trên 80% vốn đầu tư của nhà nước, 60% tổng lượng tín dụng nội địa, trên 70% vốn vay nước ngoài. Mức độ độc quyền của các doanh nghiệp này là rất lớn, như: VNPT, Viettel, Tổng công ty Xi măng, Tổng công ty Giấy, Tổng công ty Thép, Tập đoàn Điện lực, Tập đoàn Than-Khoáng sản, Tổng công ty Chè, Tổng công ty Cà phê, Tổng công ty Cao su... Tuy nhiên, trên thực tế các DNNN chỉ sản xuất ra chưa tới 40% GDP so với 45% của khu vực ngoài quốc doanh và 15% của các doanh nghiệp FDI (bảng 1), đóng góp 30% thu ngân sách về thuế và chỉ tạo ra việc làm cho gần 10% lực lượng lao động. Thêm vào đó là xu hướng gia tăng nhanh hệ số ICOR của khu vực Nhà nước: từ 3,52 năm 1995 lên 8,13 năm 2005 là đáng lo ngại (trong khi ICOR của khu vực các doanh nghiệp tư nhân chỉ tăng từ 1,8 lên 4,86, còn ICOR của khu vực các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lại giảm từ 10,17 xuống 5,61), hàm ý rằng hiệu quả đầu tư của các DNNN đang giảm sút nhanh chóng (hình 2):

HÌNH 2: Hiệu quả vốn đầu tư của các doanh nghiệp giai đoạn 1995-2008



Nguồn: Niên giám thống kê.

Tình trạng thiếu hiệu quả của nhiều DNNN, đến lượt nó, làm tăng mức độ rủi ro và kéo tụt hiệu quả kinh doanh cũng như khả năng sinh lời của các chủ nợ là khối ngân hàng thương mại quốc doanh. Việc giải thể Tổng công ty Da-Giầy, sự xuống cấp nghiêm trọng của Tổng công ty Thủy sản, Tổng công ty Chăn nuôi, và hàng loạt các vụ tham nhũng bị phát hiện tại hầu khắp các DNNN lớn là những tín hiệu rõ ràng về sự thiếu hiệu quả trên.

2. So sánh hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước trong mối tương quan với các thành phần kinh tế khác

2.1. Về số lượng và tỷ lệ đóng góp của doanh nghiệp nhà nước

Tiến trình sắp xếp đổi mới DNNN chính thức khởi động từ năm 1992, với xuất phát điểm có 6.500 DNNN. Tính đến hết năm 2008, cả nước đã có 5.414 DNNN được sắp xếp lại, trong đó, 3.836 DNNN được tái cấu trúc ở hình thức triệt để nhất là cổ phần hóa (CPH). CPH đã huy động được thêm khoảng 100.000 tỷ đồng vốn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia dưới hình thức mua cổ phần. Theo kết quả tổng hợp báo cáo của 1.616 DN có thời gian hoạt động sau CPH trên 1 năm (tính đến cuối năm 2006) cho thấy: vốn điều lệ của các doanh nghiệp này tăng 58,6%, doanh thu tăng 48,2%, lợi nhuận tăng 331,8%, nộp ngân sách tăng 44,2%, thu nhập của người lao động tăng 51,8%... Tính đến năm 2009, số DNNN còn khoảng 1.500 (năm 1998, số lượng DNNN là 5.600. năm 2008 còn 1.700 DNNN). Dù số lượng DNNN giảm nhanh chóng qua các năm nhưng khối doanh nghiệp này vẫn đóng vai trò chủ đạo của nền kinh tế.

Xét theo các chỉ tiêu cơ bản, đa số các tập đoàn, tổng công ty nhà nước đã kinh doanh có lãi; các chỉ tiêu nhìn chung đều tăng trưởng, năm sau cao hơn năm trước.

Quy mô vốn chủ sở hữu của hầu hết các tập đoàn, tổng công ty được bảo toàn và không ngừng tăng trong những năm qua. Đến cuối năm 2008 đạt 485.644 tỷ đồng với tốc độ tăng vốn chủ sở hữu tính chung trong 3 năm 2006-2008 ở mức khá cao 46,5%. Nguồn bổ sung vốn chủ sở hữu chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế và thặng dư vốn cổ phần. Doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty tăng từ 523.169 tỷ đồng cuối năm 2006 lên đến 866.622 tỷ đồng cuối năm 2008 tăng 65,6%. Lợi nhuận sau thuế tăng từ 60.804 tỷ đồng cuối năm 2006 lên đến 69.311 tỷ đồng cuối năm 2008, tăng 13,9%. Tuy nhiên, khi so với các thành phần kinh tế khác, DNNN đang ngày càng bộc lộ nhiều yếu điểm. Thực tế, là các DNNN tuy có sự giảm nhanh về số lượng nhưng tỷ trọng các doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ cũng giảm rõ rệt, đồng thời, các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn lớn tăng nhanh. Cụ thể: tỷ trọng các doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đã liên tục giảm, từ 27,78% năm 2003, xuống còn 23,74% năm 2004, 21,36% (2005) và 19,19% năm 2006. Trong khi đó, các DNNN có quy mô vốn từ 200 tỷ đồng trở lên lại thay đổi theo chiều hướng ngược lại, từ 9,64% năm 2003 lên 19,33% năm 2006

Trong gần 4.000 DNNN đã CPH chỉ có gần 40% doanh nghiệp có quy mô vốn trên 5 tỷ đồng, còn lại phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Mặc dù trong vài ba năm trở lại đây, đã có một số DNNN có quy mô vốn lớn được CPH (như Bảo Việt, Đạm Phú Mỹ, Vietcombank, Sabeco...) nhưng tính đến nay cũng chỉ có khoảng 25 – 30% tổng vốn nhà nước được CPH. Trong khi đó, mặc dù DNNN đang chiếm giữ một nguồn lực lớn về vốn, đất đai... nhưng, tỷ trọng GDP mà khu vực này đem lại vẫn khá khiêm tốn. Theo tỷ lệ đóng góp GDP, khu vực DNNN mang về 34,35%, khu vực ngoài nhà nước là 46,97% và khu vực FDI là 18,68%.

BẢNG 1: Đóng góp (%) của các khu vực cho GDP

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Khu vực nhà nước	38,52	38,4	38,38	39,08	39,1	38,4	37,39	35,93	34,35
Khu vực ngoài nhà nước	48,2	47,84	47,86	46,45	45,77	45,61	45,63	46,11	46,97
Khu vực FDI	13,28	13,76	13,76	14,47	15,13	15,99	16,98	17,96	18,68

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2008, khối DNNN nắm giữ trên 400.000 tỷ đồng vốn nhà nước nhưng chỉ nộp ngân sách 52.000 tỷ đồng. Trong khi đó, khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được hưởng các “đặc ân” này lại đóng góp cho ngân sách nhà nước tới 65.000 tỷ đồng. Hơn nữa, nếu trừ số thu từ một số nguồn chủ lực thuộc các ngành dầu khí, viễn thông, phần nộp ngân sách của các doanh nghiệp nhà nước còn nhỏ hơn rất nhiều. Rõ ràng, mức đóng góp kể trên chưa tương xứng với những lợi thế hơn hẳn so với các thành phần kinh tế khác về đất đai, điều kiện tiếp cận các nguồn tín dụng, quyền khai thác nguồn tài nguyên và xuất nhập khẩu các sản phẩm quan trọng cũng như lợi thế trong việc nhận thầu những dự án lớn.

2.2. Về hiệu quả sử dụng vốn

Về cơ cấu vốn trong doanh nghiệp bao gồm nhiều nguồn như: nguồn vốn chủ sở hữu, vốn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm, các quỹ của xí nghiệp, vốn đi vay của các tổ chức tín dụng, vốn chiếm dụng của khách hàng. Mỗi loại vốn phản ánh tính chất và nguồn hình thành khác nhau. Cần đi sâu xem xét công tác quản lý vốn của doanh nghiệp, chủ yếu là các loại vốn thanh toán như: công nợ phải thu, các khoản nợ phải trả, trong đó có nợ vay ngân hàng. Bởi lẽ những khoản nợ này chiếm tỷ trọng lớn và ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh. Nếu công tác quản lý tốt thì khả năng phát sinh những khoản nợ này chỉ tồn tại trong thời gian nhất định và ngược lại nếu công tác quản lý yếu kém (nợ từ các năm trước chuyển sang) thì công nợ

sẽ tăng lên. Vấn đề đặt ra là không cho phép doanh nghiệp để khách hàng chiếm dụng vốn lâu ngày, chỉ được phép chiếm dụng trong thời hạn cho phép khoảng trong vòng 1 tháng (khoảng 30 ngày).

Có thể thấy, dù có lợi thế về sự quan tâm đầu tư và ưu đãi của Nhà nước, nhưng vẫn còn 45,05% số tập đoàn, tổng công ty hoạt động kém hiệu quả, với tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu dưới 10%; một số tập đoàn, tổng công ty làm ăn thua lỗ kéo dài. Đặc biệt, chưa có tập đoàn, tổng công ty nào có thể đạt “1 vốn 4 lời”. Vẫn còn tình trạng lỗ lũy kế từ các năm trước, tiếp tục để phát sinh lỗ, khả năng thanh toán hạn chế, nếu không có giải pháp sắp xếp, đổi mới triệt để thì phải làm thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật. Chính điều này làm ảnh hưởng đến hiệu quả chung của khu vực kinh tế nhà nước.

Bất chấp những điều kiện ưu đãi, các hệ số ICOR, doanh thu thuần, hiệu quả sử dụng vốn của khu vực kinh tế nhà nước đều thấp hơn nhiều lần so với khu vực kinh tế tư nhân và đầu tư trực tiếp của nước ngoài, đặc biệt là hiệu quả sử dụng vốn. Mặc dù xét theo mức tuyệt đối thì các chỉ tiêu như tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh và trên doanh thu thuần đều tăng lên qua các năm, song xét về tỷ lệ tăng trưởng của các chỉ tiêu này lại có xu hướng giảm sút.

Số doanh thu thuần được tạo ra bởi một đồng vốn kinh doanh của các DNNN cũng thấp hơn so với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Doanh thu thuần được tạo ra bởi một đồng vốn kinh doanh theo thành phần kinh tế giai đoạn 2000 -

2007 ở mức: DNNN là 0,557, doanh nghiệp dân doanh là 1,134, doanh nghiệp vốn FDI là 0,969. Đặc biệt, nếu so sánh với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì sự yếu

kém và chênh lệch về hiệu quả kinh doanh của DNNN mới bộc lộ rõ nét, thể hiện rất rõ qua chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu và vòng quay vốn kinh doanh (bảng 2).

BẢNG 2: Một số chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh của DNNN và doanh nghiệp FDI giai đoạn 2003-2006

Loại DN	2003	2004	2005	2006
A – Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh (%)				
DNNN	2,77	3,15	3,37	3,52
DN FDI	11,6	13,04	11,24	11,69
B – Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần (%)				
DNNN	4,15	5,28	5,69	6,22
DN FDI	14,6	15,38	11,82	11,52
C – Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (%)				
DNNN	12,44	12,48	15,41	17,01
DN FDI	26,69	30,98	28,1	29,6
D – Vòng quay vốn kinh doanh				
DNNN	0,67	0,6	0,59	0,57
DN FDI	0,84	0,92	2,38	2,71

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Hơn nữa, rất nhiều DNNN đang được hưởng ưu đãi tài chính, do đó, nguy cơ mang lại rủi ro lớn. Theo trung tâm Thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước, tính đến cuối tháng 6-2009, có bốn tổng công ty và tập đoàn kinh tế nhà nước nợ vốn vay vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng, một tỷ lệ lớn đến mức có thể mang lại rủi ro. Trong đó, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam có tỷ lệ nợ là 15,33% so với vốn tự có của một ngân hàng thương mại nhà nước. Tương tự, Tập đoàn Bưu chính viễn thông có tỷ lệ nợ là 18,90% tại một ngân hàng thương mại nhà nước. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nợ với tỷ lệ 71,97% và 22,49% tại hai ngân hàng thương mại Nhà nước. Tập đoàn Điện lực Việt Nam nợ với tỷ lệ là 22,77%, 22,49% và 71,97% tại ba ngân hàng thương mại nhà nước¹.

Báo cáo kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại các tập đoàn, tổng công ty nhà nước của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho thấy: một số tập đoàn, tổng công ty đã không thực hiện được nhiệm vụ bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu, thậm chí thất thoát. Không ít đơn vị, nhất là trong lĩnh vực xây dựng, hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu nhờ vào vốn vay ngân hàng và vốn chiếm dụng, cơ cấu tài chính không hợp lý, dễ phát sinh rủi ro về cân đối dòng tiền, nợ phải trả cao gấp nhiều lần vốn chủ sở hữu.

Tính ngày đến 3-12-2008, một số đơn vị có tỷ lệ tổng nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu rất cao (trên 10 lần) là: Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 (21,6 lần); Tổng

1. http://vnr500.vietnamnet.vn/content_print.aspx?id=101

công ty Lắp máy Việt Nam (17,4 lần); Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 4 (14 lần), Tổng công ty Thành An (13,9 lần); Tổng công ty Xây dựng công nghiệp Việt Nam (12,9 lần); Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam (12,2 lần); Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 8 (12 lần); Tổng công ty Thủy tinh và gốm xây dựng (11,3 lần)...²

Còn theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, tổng nợ tổ chức tín dụng của 7 "anh cả đỏ" trong nền kinh tế lên tới 128.786 tỷ đồng, tăng 20,54% so với cuối năm 2007. Một số đơn vị có nợ lớn là EVN nợ 66.764 tỷ đồng, chiếm 51,84% tổng nợ tín dụng của 7 tập đoàn; Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nợ 21 nghìn 477 tỷ đồng, chiếm 16,67%; Vinashin nợ 19.885 tỷ đồng, chiếm 15,44%. Tổng nợ quá hạn tính đến hết năm 2007 là 4.168 tỷ đồng, chiếm 3,24% tổng dư nợ của các tập đoàn tại các tổ chức tín dụng. Trong đó, nợ có khả năng mất vốn chiếm 15%. Tập đoàn Vinashin có số nợ quá hạn là 3.812 tỷ đồng, chiếm 19,17% dư nợ của tập đoàn và chiếm 91,4% tổng số nợ quá hạn của cả 7 tập đoàn.

Bên cạnh đó, không ít DNNN lại tăng cường đầu tư vào các hoạt động tài chính nhưng không hiệu quả. Theo báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hiệu suất đầu tư 47 tập đoàn, tổng công ty vào lĩnh vực tài chính năm 2006 là 7,41%, năm 2008 là 9,24%, năm 2008 là 4,78%, thấp hơn so với đầu tư vào ngành kinh doanh chính của các đơn vị này. Chiến lược đầu tư tràn lan gần đây đã cho thấy lỗ hổng rất lớn trong chính sách điều hành doanh nghiệp của Chính phủ. Các tập đoàn hay tổng công ty thay vì chú trọng xây dựng doanh nghiệp dựa trên sức mạnh cốt lõi của mình, thì lại mở rộng sang các ngành, nghề khác để theo đuổi chính sách lợi nhuận ngắn hạn, vô hình chung làm yếu đi thế mạnh của mình trong chiến lược phát triển lâu dài. Điều này giải thích tại sao doanh nghiệp nhà nước không có thương hiệu nào khả dĩ có tiếng trong khu vực và trên thế giới. Phần lớn các tập

đoàn kinh tế và các tổng công ty dành tỷ lệ vốn rất lớn để tham gia vào thị trường đem đến lợi nhuận ngắn hạn như - chứng khoán, bất động sản, địa ốc,... Trong 2 năm 2007 - 2008, kéo theo phản ứng dây chuyền, người dân, doanh nghiệp ngoài quốc doanh cũng đầu cơ vào lĩnh vực này làm giá bất động sản đẩy lên cao hơn rất nhiều so với giá trị thực tế, thị trường chứng khoán lên cơn sốt, do đó tạo nên sự tăng trưởng ảo của nền kinh tế, sẽ trở thành nền kinh tế "bong bóng" và như vậy, việc thua lỗ của các DNNN đầu tư trong lĩnh vực này là khó tránh khỏi.

2.3. Về năng suất lao động

Nền kinh tế Việt Nam chia thành 3 khu vực, trong đó, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài luôn có mức năng suất lao động cao nhất. Năm 2005, năng suất lao động theo giá thực tế của khu vực kinh tế này đạt 196,97 triệu đồng. Khu vực kinh tế nhà nước có mức năng suất đứng vị trí thứ hai, đạt 78,01 triệu đồng. Thấp nhất là năng suất lao động của khu vực kinh tế ngoài nhà nước, đạt 10,1 triệu đồng.

Nếu so sánh năng suất lao động năm 2005 của các khu vực kinh tế có mức đạt được cao hơn là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực kinh tế nhà nước với năng suất lao động của khu vực kinh tế có mức thấp nhất (khu vực kinh tế ngoài nhà nước), thì năng suất lao động khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gấp 19,50 lần và mức năng suất lao động của khu vực kinh tế nhà nước gấp 7,72 lần. Nói cách khác, nếu lấy mức năng suất của khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 1 đơn vị, thì năng suất lao động của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 19,50 đơn vị và kinh tế nhà nước là 7,72 đơn vị.

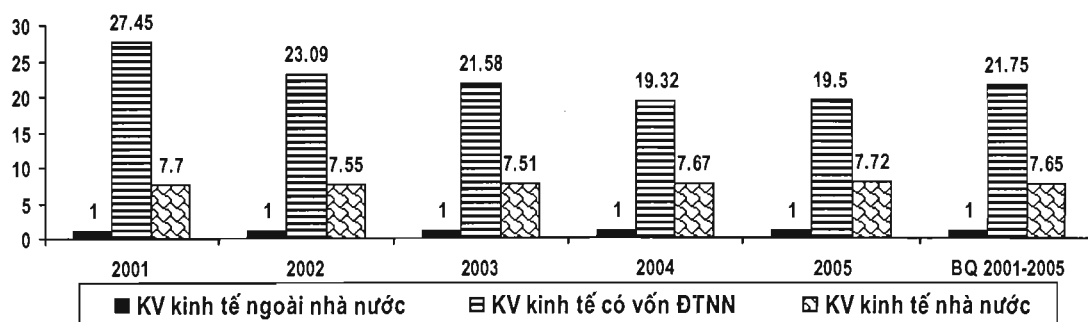
Quan sát theo thời gian, năng suất lao động giữa 3 khu vực kinh tế trên ở những năm trước còn có sự chênh lệch nhiều hơn,

2. Báo cáo tóm tắt kết quả giám sát "Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại các tập đoàn, tổng công ty nhà nước" của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ngày 04-11-2009.

và đã ngày càng được thu hẹp, tức là theo xu hướng càng những năm về sau mức độ

chênh lệch này càng nhỏ dần (xem hình 3).

HÌNH 3: Quan hệ giữa mức năng suất lao động của 3 khu vực kinh tế từ năm 2001 đến 2005³



Nếu so sánh năng suất lao động của khu vực kinh tế nhà nước, đặc biệt là năng suất của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt được năm 2005 với mức năng suất lao động chung toàn nền kinh tế quốc dân đạt được của các nước trên thế giới và trước hết là so với 10 nước thuộc "tốp dưới", thì năng suất lao động của Việt Nam không phải là quá thấp. Năng suất lao động của khu vực kinh tế nhà nước, năm 2005 đạt 78,01 triệu đồng tương đương 4.919 USD. Còn mức năng suất lao động bình quân chung của 2 khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài năm 2005 đạt 94,75 triệu đồng, tương đương 5.975 USD.

Mức năng suất lao động của khu vực kinh tế nhà nước cũng như năng suất lao động chung của khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đều cao hơn mức năng suất lao động chung cả nền kinh tế quốc dân đạt được của 5 nước: Ấn

Độ, Indônêxia, Trung Quốc, Philippin và Thái Lan.

Qua đây có thể thấy, năng suất lao động chung của cả ba khu vực ở Việt Nam đạt thấp chủ yếu là do năng suất lao động của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt quá thấp, trong khi đó lao động của khu vực kinh tế này lại rất lớn, chiếm tới 88% tổng số lao động làm việc ở cả ba khu vực.

Xét về tốc độ tăng, quan sát năng suất lao động tính theo giá cố định (giá năm 1994), thì năng suất lao động khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng nhanh và đều nhất, sau đến năng suất lao động khu vực kinh tế nhà nước. Năng suất lao động khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài liên tục giảm qua các năm. Đến năm 2005, bắt đầu tăng lên và có mức tăng khá (tăng trên 5%), nhưng bình quân cả thời kỳ 2001 - 2005 năng suất lao động khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vẫn giảm trên 10% (xem bảng 3).

BẢNG 3: Tốc độ tăng năng suất lao động của toàn nền kinh tế và các khu vực kinh tế thời kỳ 2001 - 2005⁴

Đơn vị tính: %

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	Bình quân 5 năm
1. Khu vực kinh tế nhà nước	4,39	2,91	0,05	5,84	6,87	3,98
2. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	4,16	4,85	4,29	4,55	5,17	4,60
3. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-32,85	-11,73	-6,55	-8,11	5,63	-11,67

3. Tạp chí Cộng sản, số 18 (138) năm 2007.

4. Tạp chí Cộng sản, số 18 (138) năm 2007.

3. Một số kiến nghị

Rõ ràng, có thể thấy DNNN không chỉ có nhiệm vụ kinh tế mà còn thực thi nhiệm vụ xã hội và không thể phủ nhận vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong ổn định kinh tế vĩ mô-đặc biệt là tạo động lực cho phát triển kinh tế, nhưng những khuyết điểm tồn tại lâu nay của doanh nghiệp này cũng gây nhiều phản ứng phụ cho nền kinh tế. Cái gốc của vấn đề vẫn là bắt nguồn từ nội tại doanh nghiệp. Do vậy, để giải quyết những khó khăn, bất cập nêu trên thì nâng cao hiệu quả và năng lực hoạt động của doanh nghiệp là con đường phù hợp nhất và cần tập trung vào một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, tuy các đề án tái cơ cấu của doanh nghiệp vẫn đang được triển khai và thực hiện khá rộng ở Việt Nam như mô hình công ty mẹ - công ty con, mô hình tập đoàn..., nhưng sự chuẩn bị cho cuộc chơi này còn chưa thật chủ động ở tất cả các doanh nghiệp, do vậy, cần tiếp tục phải tiến hành tái cơ cấu doanh nghiệp với lộ trình phù hợp. Để tái cơ cấu thành công, cần chú trọng đến tiêu chí hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, tiếp tục đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp về cả chất và lượng nhằm tạo chuyển biến căn bản, khẳng định được vị thế đích thực của DNNN trong nền kinh tế, góp phần tăng trưởng kinh tế bền vững. Việc tái cơ cấu đòi hỏi các doanh nghiệp phải thay đổi tư duy quản lý, cải cách công tác quản lý, tái cấu trúc lại quá trình kinh doanh, trên cơ sở đó định hình mô hình, cơ cấu tổ chức phù hợp với điều kiện và định hướng kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ hai, có thể thấy ICOR trong các DNNN thấp còn do nguyên nhân DNNN bị “trói” bởi một hệ thống luật chưa rõ ràng. Do vậy, để nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý, đặc biệt là cơ chế quản lý tài chính trong các DNNN. Cần tạo ra một cơ chế thông thoáng hơn, giảm bớt các thủ

tục hành chính rườm rà; khắc phục kịp thời những hạn chế, bất cập trong cơ chế quản lý, cơ chế tài chính hiện hành trong các DNNN theo hướng: tối thiểu hóa các thủ tục hành chính, trao thực quyền và tạo điều kiện cho các DNNN phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, chủ động huy động các nguồn lực cho phát triển kinh doanh và mở rộng hoạt động kinh doanh của chính bản thân doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cũng cần hạn chế tiến tới xóa bỏ cơ chế bao cấp (chỉ trừ những DNNN thiên về chức năng xã hội), tạo điều kiện thúc đẩy DNNN đổi mới công nghệ và phương thức quản lý, thực sự kinh doanh trong môi trường có sự cạnh tranh. Như vậy chúng ta mới có được nền kinh tế mà các tế bào là các doanh nghiệp công bằng và bình đẳng.

Ba là, để doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, Nhà nước chỉ giữ 100% vốn tại các loại doanh nghiệp như: doanh nghiệp quốc phòng, an ninh; doanh nghiệp công ích quan trọng; công ty mẹ của một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty hoạt động một trong những ngành, nghề liên quan đến an ninh quốc gia về kinh tế, quản lý, khai thác nguồn tài nguyên và khoáng sản quan trọng...

Để các tập đoàn, tổng công ty hoạt động hiệu quả, Chính phủ cần ban hành nghị định về quản lý vốn nhà nước và việc đầu tư tại lĩnh vực kinh tế này. Theo đó, các doanh nghiệp, mỗi đơn vị cần đầu tư vào một lĩnh vực chuyên sâu, trước khi mở rộng sang ngành nghề khác và nếu mở rộng thêm hoạt động thì ngành nghề, lĩnh vực đó phải liên quan đến lĩnh vực chuyên sâu.

Ngoài ra, Nhà nước cũng cần đổi mới chính sách đầu tư tạo lập tài sản và quyền sở hữu, quản lý tài sản phục vụ mục tiêu cung ứng sản phẩm và dịch vụ công ích theo hướng: Nhà nước có trách nhiệm đầu tư tạo lập những tài sản cần đầu tư rất lớn mà các doanh nghiệp không có khả năng

đầu tư hoặc không muốn đầu tư (hệ thống đập hồ, kênh mương thủy lợi liên vùng, hệ thống cấp thoát nước đô thị lớn, thông tin tín hiệu hàng hải...) để giao hoặc tổ chức đấu thầu cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích.

Bốn là, cần tăng cường năng lực đội ngũ lao động; đổi mới công tác tuyển chọn, sử dụng đội ngũ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp. Cần mạnh dạn thử nghiệm và nhân rộng mô hình thi tuyển giám đốc, tổng giám đốc trong các DNNN, tuy nhiên cần có cơ chế thù lao, chế độ trách nhiệm rõ ràng, hợp lý. Đặc biệt, cần cho họ một thời gian cần thiết để thực thi những ý tưởng kinh doanh, những cải cách thiết thực trong tổ chức bộ máy doanh nghiệp dưới sự kiểm tra, giám sát, đánh giá một cách toàn diện của chủ sở hữu (Nhà nước).

Đồng thời, tăng cường đào tạo và đạo tạo lại đến nâng cao trình độ, kỹ năng của người quản lý và lao động; tạo môi trường làm việc thân mật, cởi mở nhằm làm cho nhân viên gắn bó hơn với doanh nghiệp, phát huy sáng kiến, tăng khả năng làm việc theo nhóm.

Cuối cùng là, áp dụng các công cụ quản lý năng suất trong doanh nghiệp hiện đang được áp dụng tại nhiều doanh nghiệp

trên thế giới, trong đó có các mô hình, quy trình, hệ thống quản lý - như công cụ quản lý lãng phí (7W), mô hình Kaizen của Nhật Bản (5S), hệ thống quản lý chất lượng ISO, TQM...

Chú trọng đầu tư thiết bị, công nghệ phù hợp, lựa chọn công nghệ phù hợp với điều kiện, khả năng của doanh nghiệp, chú ý tính đến yếu tố dài hạn và thân thiện với môi trường. Trong xu hướng phát triển bền vững hiện nay, các doanh nghiệp cần chú trọng thực hiện "năng suất xanh" - là một chiến lược tăng năng suất gắn với bảo vệ môi trường do Tổ chức Năng suất Châu Á (APO) đề xướng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Bùi Văn Vân, *Bàn về chất lượng tăng trưởng của doanh nghiệp nhà nước hiện nay*, Tạp chí Tài chính, số 2/2009.
2. Tăng Văn Khiên, *Về năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2001- 2005*, Tạp chí Cộng sản, số 18 năm 2007.
3. TS. Nguyễn Quang Thái, *Lại bàn về hiệu quả doanh nghiệp*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số tháng 2-2009
4. *Thấy gì từ năng suất lao động hiện nay?*, www.thanhnien.com.vn.